

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		31/03/2014	31/12/2013
A. Tài sản ngắn hạn	100	547.838.348.498	615.021.887.239
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	74.183.623.148	130.952.724.496
1. Tiền	111	74.183.623.148	130.952.724.496
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	760.346.385	23.140.288.065
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.936.202.184	28.316.143.864
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(5.175.855.799)	(5.175.855.799)
3. Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	471.966.585.458	460.259.756.214
1. Phải thu của khách hàng	131	-	68.500.000
2. Trả trước cho người bán	132	239.277.000	19.800.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	471.433.957.778	456.850.566.835
5. Các khoản phải thu khác	138	2.776.750.783	6.371.255.912
- Phải thu BHXH (3383)	13F	-	-
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139	(2.483.400.103)	(3.050.366.533)
IV. Hàng tồn kho	140	6.552.000	6.552.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	921.241.507	662.566.464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	608.008.597	465.949.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	24.775.362	26.467.417
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	288.457.548	170.150.000
B. Tài sản dài hạn	200	112.708.934.295	113.317.601.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	8.156.382.973	8.655.243.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.924.756.946	2.123.039.360
- Nguyên giá	222	6.419.242.407	6.419.242.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.494.485.461)	(4.296.203.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.231.626.027	6.532.204.610
- Nguyên giá	228	9.618.128.747	9.618.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.386.502.720)	(3.085.924.137)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	96.495.920.638	96.495.920.638
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	96.495.920.638	96.495.920.638
4. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	8.056.630.684	8.166.436.486

LB

Công ty cổ phần chứng khoán Đông Nam Á
 Tầng 2, 14 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
 Điện thoại: 04.6.2753844 FAX: 04.6.2753816

MÃ SỐ: B01-CTCK
 Ban hành theo T.Từ số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY
Quý I năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I.2014	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý I.2013
1. Doanh thu	1	9.508.144.656	33.655.109.845	9.508.144.656	33.655.109.845
- Doanh thu môi giới chứng khoán	1.1	840.894.558	585.087.896	840.894.558	585.087.896
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn	1.2	99.341.566	11.930.530	99.341.566	11.930.530
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3	-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5	-	-	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6	104.029.676	100.972.575	104.029.676	100.972.575
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	1.7	-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8	-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9	8.463.878.856	32.957.118.844	8.463.878.856	32.957.118.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	9.508.144.656	33.655.109.845	9.508.144.656	33.655.109.845
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	7.404.309.060	28.656.796.074	7.404.309.060	28.656.796.074
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20	2.103.835.596	4.998.313.771	2.103.835.596	4.998.313.771
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	2.750.028.560	3.050.666.904	2.750.028.560	3.050.666.904
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(646.192.964)	1.947.646.867	(646.192.964)	1.947.646.867
8. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
9. Chi phí khác	32	-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác	40	-	-	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (40+30)	50	(646.192.964)	1.947.646.867	(646.192.964)	1.947.646.867
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50- 51 -52)	60	(646.192.964)	1.947.646.867	(646.192.964)	1.947.646.867
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	-	-

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương



Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc

Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý I.2014	Từ đầu năm đến cuối quý I.2013
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(946.192.964)	1.947.646.867
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		498.860.997	562.932.732
03	- Các khoản dự phòng		(566.966.430)	-
05	- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		(326.347.826)	(1.034.528.843)
06	- Chi phí lãi vay		5.515.951.948	26.407.670.483
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		4.175.305.725	27.883.721.239
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.256.478.307)	1.688.616.888
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		(58.320)	(3.828.330)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		19.776.787.425	8.144.901.487
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(32.253.748)	481.178.837
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.138.451.949)	(407.670.485)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(200.000.000)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(300.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh CK		10.524.550.826	37.586.919.636
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
24	- Tiền thu hồi từ cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		22.380.000.000	-
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		326.347.826	500.412.213
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		22.706.347.826	500.412.213
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(90.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(90.000.000.000)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(56.769.101.348)	38.087.331.849
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		130.952.724.496	41.774.438.572
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ		74.183.623.148	79.861.770.421

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Q. Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Hoàng Phương

Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Tầng 2 - Số 14 Láng Hạ - Thành Công - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I năm 2014

Nội dung	Thuyết minh	Đầu kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Cuối kỳ	
		Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-		-		335.000.000.000	335.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		2.945.994.322	2.945.994.322					2.945.994.322	2.945.994.322
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa PP		(58.840.294.173)	(59.312.868.560)		1.947.646.867	646.192.964		(59.486.487.137)	(57.365.221.693)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.105.700.149	278.633.125.762	-	1.947.646.867	646.192.964	-	278.459.507.185	280.580.772.629

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Q. Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

- Tên doanh nghiệp: Công ty CP Chứng khoán Đông Nam Á
- Địa chỉ: Tầng 2 - số 14 Láng Hạ - Phường Thành Công - Quận Ba Đình - TP Hà Nội
- Ngành nghề kinh doanh
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tự doanh chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán;
 - Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

20

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	04 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung ương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay và sử dụng vốn

Chi phí đi vay và sử dụng vốn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Le

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

LB

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	35.842.513.982	107.924.835.373
Tiền gửi về giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	37.850.573.644	20.266.727.057
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	490.535.522	2.761.162.066
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>74.183.623.148</u>	<u>130.952.724.496</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	5.936.202.184	28.316.143.864
- Chứng khoán niêm yết	5.932.933.000	5.932.874.680
- Chứng khoán chưa niêm yết	3.269.184	3.269.184
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	22.380.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.175.855.799)	(5.175.855.799)
- Chứng khoán niêm yết	(5.175.855.799)	(5.175.855.799)
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
	<u>760.346.385</u>	<u>23.140.288.065</u>

5 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ứng trước tiền bán và tiền mua CK	16.144.894.735	9.695.689.394
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	-	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	445.708.800.000	445.708.800.000
Phải thu khác về giao dịch chứng khoán	9.580.263.043	1.446.077.441
	<u>471.433.957.778</u>	<u>456.850.566.835</u>

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu sửa lỗi giao dịch	764.699.385	1.871.265.815
Phải thu khác	2.012.051.398	4.499.990.097
	<u>2.776.750.783</u>	<u>6.371.255.912</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	6.552.000	6.552.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>6.552.000</u>	<u>6.552.000</u>

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

		<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	-
Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	150.036.904	450.110.716
Chi phí trả trước khác	457.971.693	15.838.331
	<u>608.008.597</u>	<u>465.949.047</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	276.457.548	158.150.000
Đặt cọc khác	12.000.000	12.000.000
	<u>288.457.548</u>	<u>170.150.000</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	-	6.307.371.144	111.871.263	6.419.242.407
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	6.307.371.144	111.871.263	6.419.242.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	4.199.205.840	96.997.207	4.296.203.047
Số tăng trong kỳ	-	195.493.530	2.788.884	198.282.414
- Trích khấu hao	-	195.493.530	2.788.884	198.282.414
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	4.394.699.370	99.786.091	4.494.485.461
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	-	2.108.165.304	14.874.056	2.123.039.360
Cuối kỳ	-	1.912.671.774	12.085.172	1.924.756.946

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	9.618.128.747	9.618.128.747
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.618.128.747	9.618.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	3.085.924.137	3.085.924.137
Số tăng trong kỳ	-	300.578.583	300.578.583
- Trích khấu hao	-	300.578.583	300.578.583
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	3.386.502.720	3.386.502.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Đầu kỳ	-	6.532.204.610	6.532.204.610
Cuối kỳ	-	6.231.626.027	6.231.626.027

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/03/2014	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với
	Chi tiêu	Giá trị (VND)	
335.000.000.000	Nguyên giá	16.037.371.154	0,05
	Khấu hao	7.880.988.181	
	Giá trị còn lại	8.156.382.973	0,02

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	96.495.920.638	96.495.920.638
- Cổ phiếu chưa niêm yết	96.495.920.638	96.495.920.638
- Trái phiếu	-	-
	96.495.920.638	96.495.920.638

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	454.196.487	424.153.811
Chi phí cải tạo nội thất	293.008.550	326.370.011
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	178.400.790	284.887.807
	-	-
	925.605.827	1.035.411.629

14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	4.062.397.670	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.673.388.411	1.673.388.411
	-	-
Số cuối năm	6.111.522.857	6.111.522.857

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	132.000	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.806.532.615	6.806.532.615
Thuế Thu nhập cá nhân	266.748.205	381.680.256
Các loại thuế khác	-	-
	7.073.412.820	7.188.212.871

20

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi phải trả	12.477.499.999	9.100.000.000
Chi phí phải trả khác	449.769.010	257.946.724
	<u>12.927.269.009</u>	<u>9.357.946.724</u>

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	144.785.621	147.790.917
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.948.725	3.391.489
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.850.573.644	20.266.727.057
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.388.022.699	2.238.335.927
	<u>40.388.330.689</u>	<u>22.656.245.390</u>

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Phải trả trung tâm lưu ký	9.050.587.000	5.081.696.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58.688.100	51.938.100
	<u>9.109.275.100</u>	<u>5.133.634.100</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý I năm 2014</u>	<u>Quý I năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	9.508.144.656	33.655.109.845
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	840.894.558	585.087.896
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	99.341.566	11.930.530
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	104.029.676	100.972.575
- Doanh thu khác	8.463.878.856	32.957.118.844
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	<u>9.508.144.656</u>	<u>33.655.109.845</u>

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	146.504.627	92.063.194
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	10.500.000	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	86.522.267	97.545.897
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí dự phòng phải trả	33.635.783	23.403.515
Chi phí khác	5.535.588.648	26.427.670.484
Chi phí trực tiếp chung	1.591.557.735	2.016.112.984
- Chi phí nhân viên	355.645.933	561.019.431
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	23.154.718	16.693.668
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.295.269	158.012.841
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	654.522.290	723.813.992
- Chi phí khác bằng tiền	441.939.525	556.573.052
	7.404.309.060	28.656.796.074

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.262.734.840	963.764.644
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	64.080.516	75.603.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.565.728	404.919.891
Thuế, phí và lệ phí	65.405.043	196.097.932
Chi phí dự phòng	(101.800.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.240.838	243.956.929
Chi phí khác bằng tiền	812.801.595	1.166.324.349
	2.750.028.560	3.050.666.904

Người lập



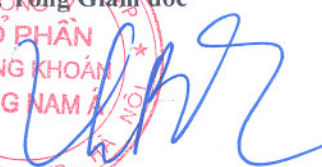
Nguyễn Thị Thủy

Kê toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2014
Q. Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
ĐÔNG NAM Á
 Đ. BÀ ĐÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH



Lê Thị Thanh Bình